



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/10/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Số: 290118.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 29/01/2018 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo công văn số 1180/TB-CT-QLD của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 21/03/2017 về việc điều chỉnh thông báo tiền nợ thuế và chậm nợ thuế, Công ty không bị tính tiền chậm nộp thuế đối với khoản thuế thu nhập doanh nghiệp kê khai bổ sung tăng thêm của năm 2009 và năm 2010 do không được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006. Số tiền chậm nộp thuế được cơ quan Thuế điều chỉnh giảm là 2.793.687.972 VND. Công ty đã ghi nhận số tiền này vào chi tiêu "Thu nhập khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2017. (xem chi tiết tại thuyết minh số 11 và số 25).

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,6 tỷ VND; lỗ lũy kế là 12,5 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Đinh Văn Giao
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3286-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.517.369.383	13.557.931.262
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.331.394.349	1.778.632.725
111	1. Tiền		2.331.394.349	1.778.632.725
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		422.861.998	590.635.949
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.901.877.669	2.986.884.379
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	110.000.000	112.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	216.202.328	228.046.116
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.805.217.999)	(2.736.294.546)
140	III Hàng tồn kho	8	10.763.113.036	11.188.662.588
141	1. Hàng tồn kho		11.514.046.356	11.232.503.783
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(750.933.320)	(43.841.195)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.112.534.197	18.327.352.915
220	I. Tài sản cố định		15.112.534.197	17.836.680.631
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.112.534.197	17.836.680.631
222	- Nguyên giá		61.802.944.150	61.686.944.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.690.409.953)	(43.850.263.519)
260	II Tài sản dài hạn khác		-	490.672.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	490.672.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.629.903.580	31.885.284.177

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.700.800.452	23.987.820.161
310	I. Nợ ngắn hạn		16.160.800.452	23.041.670.161
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.963.130.369	4.727.913.683
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	27.665.657	412.435.139
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	757.590.485	5.567.232.977
314	4. Phải trả người lao động		4.035.830.938	1.300.594.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	25.457.057	40.838.328
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.847.139.527	3.416.943.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	5.367.280.619	7.374.808.573
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		136.705.800	200.903.296
330	II. Nợ dài hạn		540.000.000	946.150.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	540.000.000	946.150.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.929.103.128	7.897.464.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	11.929.103.128	7.897.464.016
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.476.461.291)	(16.508.100.403)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.508.100.403)	(17.835.017.783)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.031.639.112	1.326.917.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.629.903.580	31.885.284.177



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	58.909.662.195	62.079.871.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	69.831.348	59.921.316
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	58.839.830.847	62.019.949.693
11	4. Giá vốn hàng bán	20	51.560.940.211	49.277.844.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.278.890.636	12.742.105.378
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.937.236	2.237.408
22	7. Chi phí tài chính	22	589.682.477	626.399.725
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		589.682.477	626.399.725
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.339.341.745	1.594.410.345
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.909.527.726	4.276.410.541
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.442.275.924	6.247.122.175
31	11. Thu nhập khác	25	2.913.333.224	270.332.430
32	12. Chi phí khác	26	185.875.227	5.157.507.183
40	13. Lợi nhuận khác		2.727.457.997	(4.887.174.753)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.169.733.921	1.359.947.422
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	138.094.809	33.030.042
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.031.639.112</u>	<u>1.326.917.380</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.012	1.320



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.169.733.921	1.359.947.422
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.043.569.757	3.705.300.733
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.679.808.938	2.841.605.184
03	- Các khoản dự phòng		776.015.578	239.533.232
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.937.236)	(2.237.408)
06	- Chi phí lãi vay		589.682.477	626.399.725
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.213.303.678	5.065.248.155
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.850.498	806.990.244
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(281.542.573)	(4.976.927.820)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.931.857.797)	4.386.382.151
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		490.672.284	1.199.340.162
14	- Tiền lãi vay đã trả		(605.063.748)	(610.510.689)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.995.779.628)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125.140.000	46.894.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.000.000)	(3.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.080.502.342	2.918.636.575
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(116.000.000)	(75.600.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.937.236	2.237.408
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114.062.764)	(73.362.592)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.355.789.254	25.930.666.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.769.467.208)	(27.256.916.886)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.413.677.954)	(1.326.250.858)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		552.761.624	1.519.023.125
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.778.632.725	259.609.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.331.394.349</u>	<u>1.778.632.725</u>



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/10/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,6 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là 12,5 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, kế hoạch kinh doanh năm 2018 có lãi, Công ty đảm bảo cân đối đủ nguồn lực tài chính để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

VIỆN
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AAS
KIỂM

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	73.105.000	246.959.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.258.289.349	1.531.673.725
	2.331.394.349	1.778.632.725

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	982.413.599
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hường	217.633.324	217.633.324
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.701.830.746	1.786.837.456
	2.901.877.669	2.986.884.379

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(55.000.000)	110.000.000	(55.000.000)
- Các đối tượng khác	-	-	2.000.000	-
	110.000.000	(55.000.000)	112.000.000	(55.000.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	6.480.000	-	6.480.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Phải thu công nợ tạm ứng	-	-	15.685.700	-
- Các khoản phải thu khác	109.722.328	(92.962.705)	105.880.416	(92.962.705)
	216.202.328	(192.962.705)	228.046.116	(192.962.705)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hường	217.633.324	217.633.324	217.633.324	217.633.324
Các đối tượng khác	1.962.857.901	140.053.501	1.878.170.527	124.289.580
	3.162.904.824	357.686.825	3.078.217.450	341.922.904

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.870.441.655	-	6.856.396.143	-
Công cụ, dụng cụ	1.469.107.106	-	956.521.874	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.318.224	-	213.453.045	-
Thành phẩm	3.965.179.371	(750.933.320)	3.206.132.721	(43.841.195)
	11.514.046.356	(750.933.320)	11.232.503.783	(43.841.195)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	37.796.836.269	1.861.533.450	71.144.000	61.686.944.150
- Mua trong năm	-	116.000.000	-	-	116.000.000
Số dư cuối kỳ	21.957.430.431	37.912.836.269	1.861.533.450	71.144.000	61.802.944.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.255.231.239	28.662.354.830	1.861.533.450	71.144.000	43.850.263.519
- Khấu hao trong năm	1.037.354.829	1.802.791.605	-	-	2.840.146.434
Số dư cuối kỳ	14.292.586.068	30.465.146.435	1.861.533.450	71.144.000	46.690.409.953
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.702.199.192	9.134.481.439	-	-	17.836.680.631
Tại ngày cuối năm	7.664.844.363	7.447.689.834	-	-	15.112.534.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.302.884.862 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.669.768.522 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571 VND.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàn Cường	831.516.250	831.516.250	711.990.620	711.990.620
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	968.825.260	968.825.260	3.284.909.708	3.284.909.708
- Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí đúc Nam Phát	336.693.800	336.693.800	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	826.095.059	826.095.059	731.013.355	731.013.355
	2.963.130.369	2.963.130.369	4.727.913.683	4.727.913.683
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	105.053.848	105.053.848	130.536.648	130.536.648

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	547.333.983	3.257.964.865	3.590.237.390	-	215.061.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	138.094.809	-	-	138.094.809
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.573.327	14.448.994	15.853.853	-	4.168.468
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	497.013.536	1.254.749.253	1.351.762.789	-	400.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^(*)	-	4.517.312.131	(2.646.578.017)	1.870.468.364	-	265.750
	-	5.567.232.977	2.018.679.904	6.828.322.396	-	757.590.485

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

^(*) Theo công văn số 1180/TB-CT-QLD của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 21/03/2017 "Về việc điều chỉnh thông báo tiền nợ thuế và chậm nợ thuế", Công ty không bị tính tiền chậm nộp thuế trên khoản thuế thu nhập doanh nghiệp kê khai bổ sung tăng thêm của năm 2009 và năm 2010 do không được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006. Số tiền chậm nộp được cơ quan thuế điều chỉnh giảm là 2.793.687.972 VND.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ông Phạm Văn Hòa	-	281.439.878
- Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Cường Quốc	25.410.000	-
- Nguyễn Thị Thu	1.900.220	64.303.432
- Nguyễn Văn Bắc - TTSP	63.381	41.799.890
- Phải trả cho các đối tượng khác	292.056	24.891.939
	27.665.657	412.435.139

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.457.057	40.838.328
	25.457.057	40.838.328

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	71.067.861
Bảo hiểm xã hội	9.490.933	184.396.445
Bảo hiểm y tế	-	39.179.296
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.700.079
Nhận ký quỹ, ký cược	1.800.000	720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.835.848.594	3.107.879.694
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.173.921.400	1.155.936.400
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	354.878.034	233.558.883
- Phải trả đoàn phí công đoàn	149.379.874	132.690.522
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	393.310.040	686.862.984
- Phải trả, phải nộp khác	12.261.596	146.733.255
	2.847.139.527	3.416.943.375

15. VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.999.423.573	6.999.423.573	16.355.789.254	18.347.932.208	5.007.280.619	5.007.280.619
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	375.385.000	375.385.000	360.000.000	375.385.000	360.000.000	360.000.000
	7.374.808.573	7.374.808.573	16.715.789.254	18.723.317.208	5.367.280.619	5.367.280.619
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.321.535.000	1.321.535.000	-	421.535.000	900.000.000	900.000.000
	1.321.535.000	1.321.535.000	-	421.535.000	900.000.000	900.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(375.385.000)	(375.385.000)	(360.000.000)	(375.385.000)	(360.000.000)	(360.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	946.150.000	946.150.000			540.000.000	540.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	5.007.280.619	6.999.423.573
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	7%	Tín chấp	-	1.706.329.167
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				360.000.000	375.385.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh	VND	12%	Đảm bảo bằng tài sản	360.000.000	375.385.000
				5.367.280.619	7.374.808.573

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh	VND	12%	2020	Đảm bảo bằng tài sản	900.000.000	1.321.535.000
					900.000.000	1.321.535.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(360.000.000)	(375.385.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					540.000.000	946.150.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(17.835.017.783)	6.570.546.636
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.326.917.380	1.326.917.380
Số dư cuối năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(16.508.100.403)	7.897.464.016
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(16.508.100.403)	7.897.464.016
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.031.639.112	4.031.639.112
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(12.476.461.291)	11.929.103.128

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51%	5.125.500.000	51%
Các cổ đông khác	4.924.240.000	49%	4.924.240.000	49%
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	58.909.662.195	62.079.871.009
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	58.909.662.195	62.079.871.009
	58.909.662.195	62.079.871.009

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	69.831.348	-
Hàng bán bị trả lại	-	59.921.316
	69.831.348	59.921.316

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	58.839.830.847	62.019.949.693
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	58.839.830.847	62.019.949.693
	58.839.830.847	62.019.949.693

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	50.853.848.086	49.327.770.689
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	50.853.848.086	49.327.770.689
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	707.092.125	(49.926.374)
	51.560.940.211	49.277.844.315

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.937.236	2.237.408
	1.937.236	2.237.408

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	589.682.477	626.399.725
	589.682.477	626.399.725

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.050.970	132.868.656
Chi phí nhân công	879.018.175	1.091.403.972
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	300.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.730.000	28.840.000
Chi phí khác bằng tiền	330.542.600	340.997.050
	1.339.341.745	1.594.410.345

35 - C
TY
HỮU HẠ
TOÀN
3C
- TP. H

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.403.717	133.616.528
Chi phí nhân công	879.018.175	1.106.358.516
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.471.015	25.560.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.619.840	61.976.507
Thuế, phí và lệ phí	1.257.749.253	1.252.758.620
Chi phí dự phòng	68.923.453	289.459.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.328.746	504.926.323
Chi phí khác bằng tiền	822.013.527	901.754.441
	3.909.527.726	4.276.410.541

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ	96.460.231	245.343.715
Tiền phạt thu được	-	19.500.000
Tiền chậm nộp thuế được miễn giảm ^(*)	2.793.687.972	-
Các khoản khác	23.185.021	5.488.715
	2.913.333.224	270.332.430

^(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 11.

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	64.754.290	5.000.151.467
Lãi chậm nộp BHXH	27.621.072	121.619.508
Tiền truy thu thuế GTGT	93.499.865	-
Chi phí khác	-	35.736.208
	185.875.227	5.157.507.183

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.169.733.921	1.359.947.422
Các khoản điều chỉnh tăng	185.875.227	5.360.914.459
- Trợ cấp mất việc làm chưa chi trả cho người lao động	-	239.143.484
- Các khoản tiền phạt	185.875.227	5.121.770.975
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.087.240.916)	-
- Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	(293.552.944)	-
- Điều chỉnh giảm tiền chậm nộp thuế đã ghi nhận chi phí không được trừ năm trước	(2.793.687.972)	-
Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước (*)	(577.894.185)	(11.279.722.907)
Thu nhập chịu thuế TNDN	690.474.047	(4.558.861.026)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	138.094.809	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	33.030.042
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	2.962.749.586
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(2.995.779.628)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	138.094.809	-

(*) Số chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước chuyển sang là số liệu đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 29/06/2017.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.031.639.112	1.326.917.380
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.031.639.112	1.326.917.380
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.012	1.320

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.819.178.012	18.204.537.447
Chi phí nhân công	21.931.090.724	22.919.107.129
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	526.143.299	1.588.535.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.679.808.938	2.841.605.184
Thuế, phí và lệ phí	1.257.749.253	1.252.758.620
Chi phí dự phòng	68.923.453	239.533.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.846.129.551	5.358.053.380
Chi phí khác bằng tiền	2.728.697.995	4.106.985.095
	56.857.721.225	56.511.115.849

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.331.394.349	-	1.778.632.725	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.118.079.997	(2.750.217.999)	3.214.930.495	(2.681.294.546)
	5.449.474.346	(2.750.217.999)	4.993.563.220	(2.681.294.546)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.907.280.619	8.320.958.573
Phải trả người bán, phải trả khác	5.810.269.896	8.144.857.058
Chi phí phải trả	25.457.057	40.838.328
	11.743.007.572	16.506.653.959

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.331.394.349	-	-	2.331.394.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	367.861.998	-	-	367.861.998
Cộng	2.699.256.347	-	-	2.699.256.347
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.778.632.725	-	-	1.778.632.725
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.635.949	-	-	533.635.949
Cộng	2.312.268.674	-	-	2.312.268.674

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	5.367.280.619	540.000.000	-	5.907.280.619
Phải trả người bán, phải trả khác	5.810.269.896	-	-	5.810.269.896
Chi phí phải trả	25.457.057	-	-	25.457.057
	11.203.007.572	540.000.000	-	11.743.007.572
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	7.374.808.573	946.150.000	-	8.320.958.573
Phải trả người bán, phải trả khác	8.144.857.058	-	-	8.144.857.058
Chi phí phải trả	40.838.328	-	-	40.838.328
Cộng	15.560.503.959	946.150.000	-	16.506.653.959

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	16.355.789.254	25.930.666.028

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	18.769.467.208	27.256.916.886

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	288.675.050	382.246.550
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Công ty mẹ	18.502.000	-
Chi phí in lịch			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	16.350.000	14.400.000
Phí sử dụng phần mềm			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	30.900.000
Chi phí đào tạo			
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	25.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	65.482.800
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.750.348	18.750.348
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	46.303.500	46.303.500
Phải trả khác		1.173.921.400	1.155.936.400
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.173.921.400	1.155.936.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Giám đốc	214.237.600	248.763.236
Thu nhập của người quản lý khác	315.982.200	171.149.688

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiên Khôi
Người lập biểu



Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018